

Số: ~~2744~~...../CHKNB-KTCN&MT
V/v: Mời Báo giá

Hà Nội, ngày ...13... tháng ...5... năm 2025

Kính gửi: Quý đơn vị/doanh nghiệp

Cảng hàng không quốc tế Nội Bài đang có nhu cầu triển khai thực hiện hạng mục: “Quan trắc môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2025 - 2028”. Chúng tôi trân trọng kính mời Quý đơn vị/doanh nghiệp có đủ năng lực, kinh nghiệm cung cấp báo giá cụ thể như sau:

1. Tên hạng mục: Quan trắc môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2025 - 2028.

2. Nội dung chính của dự án: Quan trắc môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài quý IV năm 2025, năm 2026, năm 2027 và quý I, II, III năm 2028.

3. Mục đích báo giá: Để có cơ sở lập dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài kính mời các đơn vị/doanh nghiệp, nhà cung cấp có nhu cầu quan tâm khảo sát (nếu cần) và cung cấp báo giá cho chúng tôi.

4. Nội dung báo giá: (Chi tiết xem các biểu đính kèm).

5. Thời gian nhận báo giá: Trước 15h00 ngày 16/5/2025.

6. Thông tin tiếp nhận báo giá:

- Tên đơn vị nhận báo giá: Phòng Kỹ thuật công nghệ & Môi trường - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

- Địa chỉ: Nhà điều hành NIA, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

- Số điện thoại liên hệ: 090 3758886 (Mr. Khánh)

- Email: ktenmt.han@acv.vn (các đơn vị/nhà cung cấp gửi file scan bản báo giá qua email trên).

Trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTCN&MT.

TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KTCN&MT



Vũ Quang

PHỤ LỤC
MẪU BÁO GIÁ

Kính gửi: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài

Theo yêu cầu của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, chúng tôi, Công ty _____ báo giá cho dự án/ hạng mục “Quan trắc môi trường tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài năm 2025 - 2028” như sau:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lần quan trắc trong năm	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước VAT	VAT 10%	Thành tiền sau VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Quan trắc năm 2025 (quý IV)	lần	1					Quan trắc 01 quý
2	Quan trắc năm 2026	lần	4					Quan trắc 04 quý
3	Quan trắc năm 2027	lần	4					Quan trắc 04 quý
4	Quan trắc năm 2028	lần	3					Quan trắc 03 quý
	Tổng chi phí (đã bao gồm thuế GTGT 10%)							
Bảng chữ:								

Nội dung công việc chi tiết các quý tại các bảng kê kèm theo.

Các điều kiện thương mại:

1. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
2. Thời hạn thực hiện hợp đồng: Quý năm 2025, năm 2026, năm 2027 và quý I, II, III năm 2028.
3. Điều kiện thanh toán / tạm ứng:
 - Tạm ứng: Không tạm ứng.
 - Thanh toán: Thanh toán 100% giá trị phần công việc được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành và hồ sơ quyết toán.

Handwritten signature

163
HÀNG
ỐC T
CH
ÔNG
NG H
VIỆ
/ 10

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

4. Địa điểm thực hiện dịch vụ: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: (tối thiểu 90 ngày) ngày kể từ ngày ____ / ____ /2025.

Đại diện Công ty

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu của người có thẩm quyền]

(lưu ý: Giám đốc hoặc người được ủy quyền thì phải có giấy ủy quyền kèm theo)

() Ghi chú: Các đơn vị có thể chỉnh sửa mẫu biểu Báo giá nêu trên cho phù hợp với tính chất của dự án, hạng mục, gói thầu hàng hóa/ dịch vụ.*

ph

BẢNG KÊ SỐ 02: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ IV/2025

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ IV/2025				—
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		—
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		—
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		—
6	Tổng photpho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		—
8	Tổng Coliform	mẫu	6		—
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		—
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		—
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		—
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		—
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		—
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		—
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		—
III	Chi phí khác				—
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		—
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ IV/2025				—
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				—
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				—
1	pH	mẫu	2		—
2	BOD ₅	mẫu	2		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		—
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		—
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		—
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		—
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		—
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		—
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		—
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				—
I	Môi trường không khí				—
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		—
II	Nước mặt				—
1	pH	mẫu	3		—

2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		—
****	Các chi phí khác				
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		—
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội	chuyến	3		—
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		—
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		

23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt				
24	PO_4^{3-} (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H_2S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bảng chữ:</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT

Hạng mục: Quan trắc môi trường tại Cảng HKQT Nội Bài năm 2025 - 2028

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lần quan trắc trong năm 2025	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước VAT	VAT 10%	Thành tiền sau VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Quan trắc quý IV/2025	lần	1					
	Tổng chi phí (đã bao gồm thuế GTGT 10%)							
<i>Bằng chữ:</i>								

BẢNG KÊ SỐ 01: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ I/2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ I/2026				—
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		—
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		—
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		—
6	Tổng photpho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		—
8	Tổng Coliform	mẫu	6		—
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		—
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		—
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		—
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		—
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		—
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		—
11	Tổng Coliform	mẫu	6		—
III	Chi phí khác				—
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		—
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ I/2026				—
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				—
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				—
1	pH	mẫu	2		—
2	BOD5	mẫu	2		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		—
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		—
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		—
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		—
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		—
10	Tổng Coliform	mẫu	2		—
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		—
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				—
I	Môi trường không khí				—

1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	3		-
2	CO	mẫu	3		-
3	SO ₂	mẫu	3		-
4	NO ₂	mẫu	3		-
5	VOC (Benzen)	mẫu	3		-
6	O ₃	mẫu	3		-
7	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		-
8	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	3		-
9	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	3		-
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		-
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		-
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		-
6	COD	mẫu	3		-
7	DO	mẫu	3		-
8	Tổng Coliform	mẫu	3		-
*** Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009					
I Môi trường không khí					
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	1		-
2	CO	mẫu	1		-
3	SO ₂	mẫu	1		-
4	NO ₂	mẫu	1		-
5	VOC (Benzen)	mẫu	1		-
6	Độ ồn	mẫu	1		-
7	Hơi xăng (CmHn)	mẫu	1		-
8	O ₃	mẫu	1		-
9	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	1		-
10	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	1		-
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		-
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		-
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		-
6	COD	mẫu	3		-
7	DO	mẫu	3		-
8	Tổng Coliform	mẫu	3		-
**** Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1					
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		-
***** Các chi phí khác					
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		-
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội)	chuyến	3		-
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		-

4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD5 (20°C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt				
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bằng chữ:</i>				

BẢNG KÊ SỐ 02: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ II/2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ II/2026				-
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				-
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		-
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		-
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		-
6	Tổng photpho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		-
8	Tổng Coliform	mẫu	6		-
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		-
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		-
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				-
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		-
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		-
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		-
III	Chi phí khác				-
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		-
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ II/2026				-
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				-
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				-
1	pH	mẫu	2		-
2	BOD ₅	mẫu	2		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		-
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		-
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		-
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		-
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		-
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				-

I	Môi trường không khí				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		
*****	Các chi phí khác				
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội	chuyến	3		
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		

15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt				
24	PO_4^{3-} (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H_2S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bằng chữ:</i>				

NG
 JI
 NH
 G T
 CH
 M
 P

BẢNG KÊ SỔ 03: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ III/2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ III/2026				-
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		-
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		-
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		-
6	Tổng phot pho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		-
8	Tổng Coliform	mẫu	6		-
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		-
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		-
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		-
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		-
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		-
III	Chi phí khác				
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyên	3		-
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ III/2026				
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				
1	pH	mẫu	2		-
2	BOD ₅	mẫu	2		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		-
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		-
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		-
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		-
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		-
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				
I	Môi trường không khí				

1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	3		-
2	CO	mẫu	3		-
3	SO ₂	mẫu	3		-
4	NO ₂	mẫu	3		-
5	VOC (Benzen)	mẫu	3		-
6	O ₃	mẫu	3		-
7	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		-
8	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	3		-
9	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	3		-
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		-
4	Tổng Nito (T-N)	mẫu	3		-
5	Tổng phốt pho (T-P)	mẫu	3		-
6	COD	mẫu	3		-
7	DO	mẫu	3		-
8	Tổng Coliform	mẫu	3		-
*** Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009					
I Môi trường không khí					
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	1		-
2	CO	mẫu	1		-
3	SO ₂	mẫu	1		-
4	NO ₂	mẫu	1		-
5	VOC (Benzen)	mẫu	1		-
6	Độ ồn	mẫu	1		-
7	Hơi xăng (CmHn)	mẫu	1		-
8	O ₃	mẫu	1		-
9	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	1		-
10	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	1		-
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		-
4	Tổng Nito (T-N)	mẫu	3		-
5	Tổng phốt pho (T-P)	mẫu	3		-
6	COD	mẫu	3		-
7	DO	mẫu	3		-
8	Tổng Coliform	mẫu	3		-
**** Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1					
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		-
***** Các chi phí khác					
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		-
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội)	chuyến	3		-

3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		—
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD5 (20°C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước				
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bảng chữ:</i>				

BẢNG KÊ SỔ 04: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ IV/2026

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ IV/2026				—
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		—
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		—
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		—
6	Tổng phốt pho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		—
8	Tổng Coliform	mẫu	6		—
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		—
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		—
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		—
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		—
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		—
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		—
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		—
III	Chi phí khác				—
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		—
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ IV/2026				—
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				—
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				—
1	pH	mẫu	2		—
2	BOD ₅	mẫu	2		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		—
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		—
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		—
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		—
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		—
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		—
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		—

**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				
I	Môi trường không khí				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		—
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng phot pho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng phot pho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		—
****	Các chi phí khác				
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		—
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội	chuyến	3		—
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		—
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		

11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nito	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về				
24	PO_4^{3-} (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H_2S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bằng chữ:</i>				

525
 NG
 HON
 NOI
 IANH
 ONG
 3 KH
 NAM
 P.
 T.P

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT

Hạng mục: Quan trắc môi trường tại Cảng HKQT Nội Bài năm 2025 -2028

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lần quan trắc trong năm 2026	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước VAT	VAT 10%	Thành tiền sau VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Quan trắc quý I/2026	lần	1					
2	Quan trắc quý II/2026	lần	1					
3	Quan trắc quý III/2026	lần	1					
4	Quan trắc quý IV/2026	lần	1					
	Tổng chi phí (đã bao gồm thuế GTGT 10%)							
Bằng chữ:								

2026
3
BÀI
CY
NG
A

BẢNG KÊ SỐ 01: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ I/2027

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ I/2027				—
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		—
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		—
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		—
6	Tổng phot pho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		—
8	Tổng Coliform	mẫu	6		—
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		—
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		—
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		—
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		—
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		—
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		—
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		—
III	Chi phí khác				—
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		—
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ I/2027				—
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				—
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				—
1	pH	mẫu	2		—
2	BOD ₅	mẫu	2		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		—
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		—
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		—
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		—
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		—
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		—

11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				
I	Môi trường không khí				
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	3		
2	CO	mẫu	3		
3	SO ₂	mẫu	3		
4	NO ₂	mẫu	3		
5	VOC (Benzen)	mẫu	3		
6	O ₃	mẫu	3		
7	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		
8	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	3		
9	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	3		
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng phot pho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Môi trường không khí				
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	1		
2	CO	mẫu	1		
3	SO ₂	mẫu	1		
4	NO ₂	mẫu	1		
5	VOC (Benzen)	mẫu	1		
6	Độ ồn	mẫu	1		
7	Hơi xăng (CmHn)	mẫu	1		
8	O ₃	mẫu	1		
9	Bụi PM10 (đo 24h)	mẫu	1		
10	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	1		
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng phot pho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		
*****	Các chi phí khác				

1	Thả ra vào sân bay	chiếc	6		—
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội)	chuyến	3		—
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		—
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD5 (20°C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về				
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bảng chữ:</i>				

BẢNG KÊ SỔ 02: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ II/2027

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ II/2027				-
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				-
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		-
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		-
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		-
6	Tổng phốt pho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		-
8	Tổng Coliform	mẫu	6		-
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		-
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		-
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				-
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		-
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		-
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		-
III	Chi phí khác				-
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		-
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ II/2027				-
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				-
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				-
1	pH	mẫu	2		-
2	BOD ₅	mẫu	2		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		-
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		-
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		-
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		-
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		-
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				-
I	Môi trường không khí				-

1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng phot pho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng phot pho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		
*****	Các chi phí khác				
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội	chuyến	3		
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		

19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nito	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt				
24	PO_4^{3-} (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H_2S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyên	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bằng chữ:</i>				

385
 2
 AN
 KH
 E N
 NHÁ
 CÓN
 NG H
 NA
 CP
 T.F

BẢNG KÊ SỔ 03: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ III/2027

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ III/2027				-
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		-
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		-
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		-
6	Tổng phốt pho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		-
8	Tổng Coliform	mẫu	6		-
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		-
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		-
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		-
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		-
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		-
III	Chi phí khác				
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyển	3		-
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ III/2027				
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				
1	pH	mẫu	2		-
2	BOD ₅	mẫu	2		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		-
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		-
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		-
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		-
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		-
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				
I	Môi trường không khí				

1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	3		
2	CO	mẫu	3		
3	SO ₂	mẫu	3		
4	NO ₂	mẫu	3		
5	VOC (Benzen)	mẫu	3		
6	O ₃	mẫu	3		
7	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		
8	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	3		
9	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	3		
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
*** Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009					
I Môi trường không khí					
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	1		
2	CO	mẫu	1		
3	SO ₂	mẫu	1		
4	NO ₂	mẫu	1		
5	VOC (Benzen)	mẫu	1		
6	Độ ồn	mẫu	1		
7	Hơi xăng (CmHn)	mẫu	1		
8	O ₃	mẫu	1		
9	Bụi PM10 (đo 24h)	mẫu	1		
10	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	1		
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
**** Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1					
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		
***** Các chi phí khác					
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội)	chuyến	3		
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		

4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD5 (20°C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt				
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bảng chữ:</i>				

BẢNG KÊ SỔ 04: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ IV/2027

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ IV/2027				-
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		-
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		-
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		-
6	Tổng phot pho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		-
8	Tổng Coliform	mẫu	6		-
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		-
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		-
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				
1	pH	mẫu	6		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		-
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		-
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		-
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		-
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		-
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		-
III	Chi phí khác				
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ IV/2026				
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				
1	pH	mẫu	2		-
2	BOD ₅	mẫu	2		-
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		-
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		-
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		-
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		-
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		-
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		-
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		-
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		-
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		-

**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				
I	Môi trường không khí				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nito (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng phốt pho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		
4	Tổng Nito (T-N)	mẫu	3		
5	Tổng phốt pho (T-P)	mẫu	3		
6	COD	mẫu	3		
7	DO	mẫu	3		
8	Tổng Coliform	mẫu	3		
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		
****	Các chi phí khác				
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội	chuyến	3		
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		

116/...
C...
IANG...
OC T...
CHIN...
NG C...
HÀN...
IẾT...
CTC...
VN-

14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước				
24	PO_4^{3-} (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H_2S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bảng chữ:</i>				

852
 NG
 KH
 NỘI
 HÀNH
 ĐNG
 G KH
 NAM
 P
 T.P.H

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT

Hạng mục: Quan trắc môi trường tại Cảng HKQT Nội Bài năm 2025 -2028

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lần quan trắc trong năm 2027	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước VAT	VAT 10%	Thành tiền sau VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Quan trắc quý I/2027	lần	1					
2	Quan trắc quý II/2027	lần	1					
3	Quan trắc quý III/2027	lần	1					
4	Quan trắc quý IV/2027	lần	1					
	Tổng chi phí (đã bao gồm thuế GTGT 10%)							
Bằng chữ:								



BẢNG KÊ SỐ 01: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ I/2028

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ I/2028				—
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		—
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		—
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		—
6	Tổng photpho (T-P) - nguồn tiếp nhận k	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		—
8	Tổng Coliform	mẫu	6		—
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		—
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		—
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		—
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		—
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		—
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		—
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		—
III	Chi phí khác				
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyển	3		—
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ I/2028				
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				
1	pH	mẫu	2		—
2	BOD ₅	mẫu	2		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		—
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		—
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		—
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		—
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		—
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		—
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		—
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				

I	Môi trường không khí				
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	3		-
2	CO	mẫu	3		-
3	SO ₂	mẫu	3		-
4	NO ₂	mẫu	3		-
5	VOC (Benzen)	mẫu	3		-
6	O ₃	mẫu	3		-
7	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		-
8	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	3		
9	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	3		
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		-
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		-
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		-
6	COD	mẫu	3		-
7	DO	mẫu	3		-
8	Tổng Coliform	mẫu	3		-
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Môi trường không khí				
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	1		-
2	CO	mẫu	1		-
3	SO ₂	mẫu	1		-
4	NO ₂	mẫu	1		-
5	VOC (Benzen)	mẫu	1		-
6	Độ ồn	mẫu	1		-
7	Hơi xăng (CmHn)	mẫu	1		-
8	O ₃	mẫu	1		-
9	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	1		-
10	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	1		-
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		-
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		-
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		-
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		-
6	COD	mẫu	3		-
7	DO	mẫu	3		-
8	Tổng Coliform	mẫu	3		-
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		-
*****	Các chi phí khác				
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		-
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội)	chuyến	3		-

3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		—
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD5 (20°C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh				
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	Bảng chữ:				

BẢNG KÊ SỐ 02: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ II/2028

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ II/2028				—
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		—
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		—
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		—
6	Tổng phot pho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		—
8	Tổng Coliform	mẫu	6		—
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		—
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		—
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		—
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		—
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		—
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		—
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		—
III	Chi phí khác				—
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		—
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ II/2028				—
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				—
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				—
1	pH	mẫu	2		—
2	BOD ₅	mẫu	2		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		—
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		—
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		—
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		—
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		—
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		—
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		—
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				—
I	Môi trường không khí				—

1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		—
II	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng phốt pho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
***	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009				
I	Nước mặt				
1	pH	mẫu	3		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng phốt pho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
****	Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1				
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		—
*****	Các chi phí khác				
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		—
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội	chuyến	3		—
3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		—
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		

176
HÀN
ÔC
CH
ÔNG
NG H
VIỆ
SO

16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nito	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh				
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyên	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bằng chữ:</i>				

BẢNG KÊ SỐ 03: CHI TIẾT QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ III/2028

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
A	QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HÀNG THÁNG TRONG QUÝ III/2028				—
I	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T2				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mẫu	6		—
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	6		—
5	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	6		—
6	Tổng photpho (T-P) - nguồn tiếp nhận khác	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động thực vật	mẫu	6		—
8	Tổng Coliform	mẫu	6		—
9	Sunfua (theo S ²⁻)	mẫu	6		—
10	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mẫu	6		—
II	Nước thải trước và sau xử lý nhà ga T1				—
1	pH	mẫu	6		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	6		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	6		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	6		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	6		—
6	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	6		—
7	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	6		—
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	6		—
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	6		—
10	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	6		—
11	Tổng Coliforms	mẫu	6		—
III	Chi phí khác				—
1	Chi phí vận chuyển mẫu	chuyến	3		—
B	QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUÝ III/2028				—
*	Theo Đề án chi tiết Cảng HKQT Nội Bài				—
I	Nước thải sinh hoạt (TTDVKT, TTAN)				—
1	pH	mẫu	2		—
2	BOD ₅	mẫu	2		—
3	TSS (chất rắn lơ lửng)	mẫu	2		—
4	TDS (tổng chất rắn hòa tan)	mẫu	2		—
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mẫu	2		—
6	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	2		—
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻) tính theo P	mẫu	2		—
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) tính theo N	mẫu	2		—
9	Sunfua (theo H ₂ S)	mẫu	2		—
10	Tổng Coliforms	mẫu	2		—
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	2		—
**	Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2006				—
I	Môi trường không khí				—

1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	3		—
2	CO	mẫu	3		—
3	SO ₂	mẫu	3		—
4	NO ₂	mẫu	3		—
5	VOC (Benzen)	mẫu	3		—
6	O ₃	mẫu	3		—
7	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 6 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	150		—
8	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	3		
9	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	3		
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
*** Theo ĐTM nhà ga T2 năm 2009					
I Môi trường không khí					
1	Bụi tổng số (TSP)	mẫu	1		—
2	CO	mẫu	1		—
3	SO ₂	mẫu	1		—
4	NO ₂	mẫu	1		—
5	VOC (Benzen)	mẫu	1		—
6	Độ ồn	mẫu	1		—
7	Hơi xăng (CmHn)	mẫu	1		—
8	O ₃	mẫu	1		—
9	Bụi PM ₁₀ (đo 24h)	mẫu	1		—
10	Bụi PM _{2.5} (đo 24h)	mẫu	1		—
II Nước mặt					
1	pH	mẫu	3		—
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mẫu	3		—
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	3		—
4	Tổng Nitơ (T-N)	mẫu	3		—
5	Tổng photpho (T-P)	mẫu	3		—
6	COD	mẫu	3		—
7	DO	mẫu	3		—
8	Tổng Coliform	mẫu	3		—
**** Theo Giấy phép môi trường nhà ga T1					
1	Độ ồn (1 giờ đo 1 lần; 02 vị trí x 25 lần/vị trí)	mẫu	50		—
***** Các chi phí khác					
1	Thẻ ra vào sân bay	chiếc	6		—
2	Thuê xe chở dụng cụ thí nghiệm lấy mẫu từ Hà Nội - Nội Bài (vòng quanh khu vực sân bay lấy mẫu) - Hà Nội)	chuyến	3		—

3	Thuê xe chở dụng cụ, thiết bị cán bộ (phục vụ đo độ ồn)	chuyến	3		—
4	Chi phí lập báo cáo	chương trình	1		—
C	QUAN TRẮC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC				
I	Quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công				
1	Độ màu	mẫu	1		
2	pH	mẫu	1		
3	Nhiệt độ	mẫu	1		
4	BOD5 (20°C)	mẫu	1		
5	COD	mẫu	1		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mẫu	1		
7	Asen	mẫu	1		
8	Thủy ngân	mẫu	1		
9	Chì	mẫu	1		
10	Cadimi	mẫu	1		
11	Crom (VI)	mẫu	1		
12	Crom (III)	mẫu	1		
13	Đồng	mẫu	1		
14	Kẽm	mẫu	1		
15	Niken	mẫu	1		
16	Mangan	mẫu	1		
17	Tổng phenol	mẫu	1		
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mẫu	1		
19	Florua	mẫu	1		
20	Amoni (tính theo N)	mẫu	1		
21	Clo dư	mẫu	1		
22	Tổng nitơ	mẫu	1		
23	Xyanua	mẫu	1		
II	Quan trắc theo QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về				
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mẫu	1		
25	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mẫu	1		
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mẫu	1		
27	Dầu mỡ động, thực vật	mẫu	1		
28	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mẫu	1		
29	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mẫu	1		
30	Tổng Coliforms	mẫu	1		
III	Các chi phí khác				
1	Thuê xe vận chuyển lấy mẫu nước	chuyến	1		
	Cộng				
	Thuế GTGT 10%				
	Tổng giá chào sau thuế				
	<i>Bằng chữ:</i>				

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT

Hạng mục: Quan trắc môi trường tại Cảng HKQT Nội Bài năm 2025 -2028

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lần quan trắc trong năm 2028	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước VAT	VAT 10%	Thành tiền sau VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Quan trắc quý I/2028	lần	1					
2	Quan trắc quý II/2028	lần	1					
3	Quan trắc quý III/2028	lần	1					
	Tổng chi phí (đã bao gồm thuế GTGT 10%)							

Bảng chữ:

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT

Hạng mục: Quan trắc môi trường tại Cảng HKQT Nội Bài năm 2025 - 2028

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lần quan trắc trong năm	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước VAT	VAT 10%	Thành tiền sau VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Quan trắc năm 2025 (quý IV)	lần	1		-			
2	Quan trắc năm 2026	lần	4					
3	Quan trắc năm 2027	lần	4					
4	Quan trắc năm 2028	lần	3					
Tổng chi phí (đã bao gồm thuế GTGT 10%)								
Bảng chữ:								